



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Đầu tư số** 2134/GP ngày 12 tháng 10 năm 1999

**Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số**  
14 TC/GCN ngày 26 tháng 7 năm 1999  
14/GPDC10/KDBH ngày 18 tháng 1 năm 2007  
14/GPDC31/KDBH ngày 19 tháng 9 năm 2019  
14/GPDC32/KDBH ngày 30 tháng 12 năm 2022

Giấy phép Đầu tư số 2134/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 12 tháng 10 năm 1999. Giấy phép Đầu tư có giá trị trong vòng 30 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên. Vào ngày 26 tháng 7 năm 1999, Giấy phép Đầu tư đã được Bộ Tài chính cấp đổi thành Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14 TC/GCN. Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14/GPĐC32/KDBH ngày 30 tháng 12 năm 2022.

**Hội đồng Thành viên**  
Ông Trần Đình Quân Chủ tịch  
Ông Takashi Fujii Thành viên  
Ông Đặng Hồng Hải Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2022)  
Bà Atsuko Ochiai Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2022)  
Ông Negishi Masato Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2022)  
Ông Norimitsu Kawahara Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2022)  
Ông Hiroyuki Kano Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2022)

**Ban Giám đốc**  
Ông Trần Đình Quân Tổng Giám đốc  
Ông Seigo Fujimaru Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm  
Phó Tổng Giám đốc Hành chính Tổng hợp  
Ông Đặng Hồng Hải Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm  
Phó Tổng Giám đốc các Kênh phân phối  
(từ ngày 4 tháng 5 năm 2022)  
Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính kiêm  
Phó Tổng Giám đốc các Kênh phân phối  
(đến ngày 3 tháng 5 năm 2022)  
Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính kiêm  
Chuyên gia Tính toán được chỉ định  
và Phó Tổng Giám đốc Kênh phân phối mở rộng  
(đến ngày 31 tháng 3 năm 2022)  
Ông Lưu Anh Tuấn Phó Tổng Giám đốc Tài chính (từ ngày 4 tháng 5 năm 2022)  
Ông Ngô Việt Phương Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh  
Ông Đào Quốc Trung Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh Toàn quốc  
Kênh phân phối mở rộng (từ ngày 1 tháng 10 năm 2022)  
Phó Tổng Giám đốc Kênh phân phối Mở rộng  
(đến ngày 28 tháng 2 năm 2022)  
Ông Trần Thanh Tú Phó Tổng Giám đốc Pháp lý, Pháp chế và Đối ngoại  
Ông Trương Minh Tâm Phó Tổng Giám đốc Công nghệ và Dịch vụ Bảo hiểm  
Phó Tổng Giám đốc Nghiệp vụ  
Ông Huỳnh Thiện Nhân Phó Tổng Giám đốc Công nghệ

**Kiểm soát viên** Ông Fusakazu Kondo

**Người đại diện theo pháp luật** Ông Trần Đình Quân Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký** Tòa nhà Dai-ichi Life  
149-151 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Đình Quân

Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

11  
H  
N  
K  
P



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi Nhà Đầu tư  
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 66.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo Kiểm toán số: 22-01-00227-23-1



Hà Vũ Đình  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0414-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

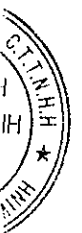
Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>16.728.040.936.336</b>	<b>10.558.957.931.560</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>9.051.683.848.690</b>	<b>4.175.090.539.344</b>
Tiền	111		2.923.083.848.690	354.490.539.344
Các khoản tương đương tiền	112		6.128.600.000.000	3.820.600.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>4.952.932.407.448</b>	<b>3.932.858.108.769</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		4.952.932.407.448	3.932.858.108.769
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.688.211.434.121</b>	<b>2.417.472.593.993</b>
Phải thu của khách hàng	131	6	1.350.992.881.156	1.247.633.879.048
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>1.208.381.635.793</i>	<i>1.122.756.525.784</i>
<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		<i>142.611.245.363</i>	<i>124.877.353.264</i>
Trả trước cho người bán	132		2.240.013.753	2.571.299.144
Các khoản phải thu khác	135	7(a)	1.346.205.479.895	1.175.724.706.370
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7(a)	(11.226.940.683)	(8.457.290.569)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35.213.246.077</b>	<b>33.536.689.454</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.213.246.077	33.536.689.454



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>41.313.094.775.650</b>	<b>35.707.103.100.654</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>266.827.030.329</b>	<b>315.799.333.751</b>
Phải thu dài hạn khác	218	7(b)	266.827.030.329	315.799.333.751
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		26.000.000.000	20.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		240.827.030.329	295.799.333.751
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>95.279.950.401</b>	<b>82.623.671.414</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	64.233.662.503	48.700.074.570
<i>Nguyên giá</i>	222		210.026.026.913	169.470.420.074
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(145.792.364.410)	(120.770.345.504)
Tài sản cố định vô hình	227	9	31.046.287.898	33.923.596.844
<i>Nguyên giá</i>	228		171.373.540.938	157.509.975.938
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(140.327.253.040)	(123.586.379.094)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>37.012.444.401</b>	<b>42.216.176.209</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	37.012.444.401	42.216.176.209
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>35.308.733.574.903</b>	<b>31.601.060.891.670</b>
Đầu tư vào công ty con	251		25.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		35.283.733.574.903	31.576.060.891.670
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.605.241.775.616</b>	<b>3.665.403.027.610</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.551.085.512.197	3.587.330.675.809
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	54.156.263.419	78.072.351.801
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>58.041.135.711.986</b>	<b>46.266.061.032.214</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>39.880.266.184.727</b>	<b>32.851.423.687.926</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.378.110.199.885</b>	<b>3.160.177.488.197</b>
Phải trả cho người bán	312	14	2.490.701.593.796	2.348.499.233.886
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>2.166.772.260.936</i>	<i>2.056.825.077.977</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>323.929.332.860</i>	<i>291.674.155.909</i>
Thuế phải nộp Nhà nước	314	15	337.056.234.296	154.859.327.372
Phải trả người lao động	315		727.374.188	1.095.206.530
Chi phí phải trả	316	16	422.679.557.892	533.775.982.072
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		7.467.725.320	6.978.457.280
<i>Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>	<i>319.1</i>		<i>119.477.714.393</i>	<i>114.969.281.057</i>
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>36.502.155.984.842</b>	<b>29.691.246.199.729</b>
Các khoản phải trả dài hạn khác	333		3.931.309.952	4.089.901.702
Dự phòng nghiệp vụ	344	17	36.498.224.674.890	29.687.156.298.027
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>35.308.922.326.271</i>	<i>28.141.004.897.990</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>231.959.357.039</i>	<i>201.670.323.019</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>350.958.256.454</i>	<i>263.422.487.778</i>
<i>Dự phòng chia lãi</i>	<i>344.4</i>		<i>194.183.945.400</i>	<i>172.822.327.800</i>
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>113.941.355.544</i>	<i>80.557.706.586</i>
<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu</i>	<i>344.7</i>		<i>298.259.434.182</i>	<i>827.678.554.854</i>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>18.160.869.527.259</b>	<b>13.414.637.344.288</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>18.160.869.527.259</b>	<b>13.414.637.344.288</b>
Vốn góp	411		9.797.510.287.380	7.697.510.287.380
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		449.444.278.687	317.132.669.538
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.913.914.961.192	5.399.994.387.370
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>58.041.135.711.986</b>	<b>46.266.061.032.214</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*




**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Cam kết thuê hoạt động (VND)	30	374.610.380.304	81.409.594.908
Ngoại tệ (USD)		145.976	246.931

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập: 

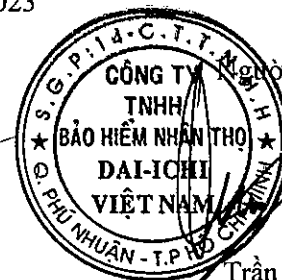


Mai Thị Huyền Trang  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Lưu Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám Đốc Tài chính



Người phê duyệt:



Trần Đình Quân  
Chủ tịch  
kiêm Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

1  
1  
G  
F  
5  
=

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 03 – DNNT**

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

	<b>Mã số</b>	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	21.355.857.178.582	17.917.565.892.741
Doanh thu hoạt động tài chính	12	2.478.022.595.574	2.245.672.377.448
Thu nhập khác	13	6.437.573.166	72.884.140.568
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	16.096.342.683.689	13.334.567.379.077
Chi phí hoạt động tài chính	22	680.155.023.598	159.669.949.023
Chi phí bán hàng	23	2.891.026.908.253	2.486.209.413.018
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	867.640.516.433	750.338.549.873
Chi phí khác	25	170.968.521	912.272.090
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24 – 25)</b>	<b>50</b>	<b>3.304.981.246.828</b>	<b>3.504.424.847.676</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	634.832.975.475	710.871.622.960
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23.916.088.382	6.474.887.136
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)</b>	<b>60</b>	<b>2.646.232.182.971</b>	<b>2.787.078.337.580</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)****Mẫu B 02 – DNNT***(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 – 01.3)	01		21.825.303.914.490	18.614.727.968.691
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	19	21.855.592.948.510	18.647.009.999.541
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3	17	30.289.034.020	32.282.030.850
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	681.644.613.257	1.231.534.912.580
<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)</b>	<b>03</b>		<b>21.143.659.301.233</b>	<b>17.383.193.056.111</b>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1)	04		212.197.877.349	534.372.836.630
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		212.197.877.349	534.372.836.630
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>	<b>10</b>		<b>21.355.857.178.582</b>	<b>17.917.565.892.741</b>
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		3.849.915.774.875	2.657.549.135.693
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		363.588.267.245	374.022.863.231
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	17	6.780.779.342.843	5.873.226.941.529
<b>Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13)</b>	<b>15</b>	<b>21</b>	<b>10.267.106.850.473</b>	<b>8.156.753.213.991</b>
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16		5.829.235.833.216	5.177.814.165.086
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		2.661.879.341.086	2.379.412.686.994
- Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2	22	3.167.356.492.130	2.798.401.478.092
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)</b>	<b>17</b>		<b>16.096.342.683.689</b>	<b>13.334.567.379.077</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 – 17)</b>	<b>18</b>		<b>5.259.514.494.893</b>	<b>4.582.998.513.664</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**


**Mẫu B 02 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC*  
*ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**  
**(TIẾP THEO)**


	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	2.478.022.595.574	2.245.672.377.448
Chi phí hoạt động tài chính	23	24	680.155.023.598	159.669.949.023
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b> <b>(24 = 22 – 23)</b>	<b>24</b>		<b>1.797.867.571.976</b>	<b>2.086.002.428.425</b>
Chi phí bán hàng	25	25	2.891.026.908.253	2.486.209.413.018
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	867.640.516.433	750.338.549.873
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>(30 = 18 + 24 – 25 – 26)</b>	<b>30</b>		<b>3.298.714.642.183</b>	<b>3.432.452.979.198</b>
Thu nhập khác	31	27	6.437.573.166	72.884.140.568
Chi phí khác	32		170.968.521	912.272.090
<b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b> <b>(40 = 31 – 32)</b>	<b>40</b>		<b>6.266.604.645</b>	<b>71.971.868.478</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3.304.981.246.828</b>	<b>3.504.424.847.676</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	634.832.975.475	710.871.622.960
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	23.916.088.382	6.474.887.136
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 – 51 – 52)</b>	<b>60</b>		<b>2.646.232.182.971</b>	<b>2.787.078.337.580</b>

Ngày 27 tháng 3 năm 2023


Người lập:

  
 Mai Thị Huyền Trang  
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

  
 Lưu Anh Tuấn  
 Phó Tổng Giám Đốc Tài chính

Người phê duyệt:

  
 Trần Đình Quân  
 Chủ tịch  
 kiêm Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 03 – DNNT**

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>3.304.981.246.828</b>	<b>3.504.424.847.676</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	42.897.092.129	37.451.106.459
Các khoản dự phòng	03	6.813.838.026.977	5.908.961.078.626
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	26.063.168	72.834.232
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.018.952.663.365)	(2.057.203.841.564)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>8.142.789.765.737</b>	<b>7.393.706.025.429</b>
Biến động các khoản phải thu	09	20.963.858.382	(328.802.832.805)
Biến động các khoản phải trả	11	31.547.407.323	197.402.971.744
Biến động chi phí trả trước	12	(1.943.806.421.756)	(705.976.483.665)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(1.075.744.720.879)	(570.677.530.849)
		<b>5.175.749.888.807</b>	<b>5.985.652.149.854</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(448.331.455.784)	(647.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.727.418.433.023</b>	<b>5.338.652.149.854</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(72.269.898.969)	(56.129.629.643)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	23.925.780	65.771.656
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng từ giá trị giải ước và mua các công cụ nợ	23	(7.015.222.236.051)	(11.445.070.832.922)
Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tạm ứng từ giá trị giải ước và bán các công cụ nợ	24	3.004.152.492.300	3.678.552.285.374
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	2.132.513.979.485	1.760.031.120.315
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.950.801.737.455)</b>	<b>(6.062.551.285.220)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

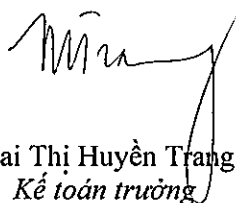
**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*


	<b>Mã số</b>	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ góp vốn	31	2.100.000.000.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.100.000.000.000</b>	<b>-</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.876.616.695.568	(723.899.135.366)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4.175.090.539.344	4.899.061.563.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(23.386.222)	(71.888.826)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b>	<b>70</b>	<b>9.051.683.848.690</b>	<b>4.175.090.539.344</b>

Ngày 27 tháng 3 năm 2023


Người lập:

  
 Mai Thi Huyền Trang  
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

  
 Luu Anh Tuấn  
 Phó Tổng Giám Đốc Tài chính

Người phê duyệt:

  
 Trần Đình Quân  
 Chủ tịch  
 kiêm Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000 (“Luật 24”) và Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 61/2020/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật 24.

Công ty trước đây là một công ty liên doanh với tên gọi là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Bảo Minh CMG (“Doanh nghiệp liên doanh”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2134/GP của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14 TC/GCN do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp ngày 26 tháng 7 năm 1999. Vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, Công ty nhận Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi số 14/GPĐC10/KDBH của Bộ Tài chính chấp thuận việc thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam với thời hạn hoạt động 30 năm kể từ ngày hiệu lực của Giấy phép Đầu tư đầu tiên. Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm của Công ty được sửa đổi nhiều lần, và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy phép Kinh doanh bảo hiểm số 14/GPĐC32/KDBH cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm bổ trợ), dịch vụ bảo hiểm sức khỏe và thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

**(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một công ty con được sở hữu 100%, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“DFVN”). Hoạt động chính của công ty con là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Dai-ichi Life, số 149-151 đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 66 văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh (31/12/2021: 70 văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2.037 nhân viên (31/12/2021: 1.821 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm nhân thọ và công ty tái bảo hiểm.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(ii).

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.





**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Hình thức sổ sách kế toán**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch và hình thức chứng từ kế toán là sổ cái.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được lần lượt quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện**

Các khoản đầu tư này thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ quỹ, trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng với bất kỳ chi phí giao dịch trực tiếp nào. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

**(ii) Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị**

Các khoản đầu tư này bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, cổ phiếu niêm yết và trái phiếu niêm yết.

Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị yêu cầu Công ty đánh giá các khoản đầu tư trong các Quỹ Liên kết đơn vị theo giá trị hợp lý tại ngày báo cáo dựa trên các nguyên tắc định giá được quy định trong Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở. Công ty đã áp dụng các chính sách kế toán sau đây để ghi nhận và đánh giá các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị:

- Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý và các khoản lãi hay lỗ do thay đổi giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu/chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Đồng thời, Công ty cũng ghi nhận một khoản tăng/giảm tương ứng vào dự phòng nghiệp vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và bút toán đối ứng có/nợ vào khoản mục dự phòng toán học trên bảng cân đối kế toán riêng.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày báo cáo được xác định như sau:

*Trái phiếu niêm yết*

Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày báo cáo là giá giao dịch gần nhất trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo. Nếu không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX trong vòng mười lăm (15) ngày đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày báo cáo sẽ được xác định theo phương pháp định giá.

*Trái phiếu chưa niêm yết*

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, giá trị hợp lý là giá niêm yết bình quân của ba công ty chứng khoán có giao dịch mua bán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Cổ phiếu niêm yết*

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên HOSE hoặc HNX) là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo giá gốc, tương đương giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

**(iii) Các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước**

Các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước bao gồm các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và các khoản tạm ứng đóng phí tự động. Các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

**(iv) Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu hoạt động bảo hiểm và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu 6 tháng đến dưới một 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới ba 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi dựa theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định dựa trên quyết định của Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét khả năng thu hồi của khoản nợ.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	2 – 10 năm
▪ đồ đạc và thiết bị văn phòng	2 – 8 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 năm đến 8 năm.

**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 5 năm.

**(ii) Chi phí hỗ trợ ban đầu**

Chi phí hỗ trợ ban đầu trả cho các quan hệ đối tác độc quyền với các ngân hàng thương mại theo thỏa thuận hợp tác kênh ngân hàng đã ký với các ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của thỏa thuận hợp tác kênh ngân hàng, cũng chính là khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra từ quan hệ đối tác độc quyền với các ngân hàng thương mại cho Công ty.

**(iii) Chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới**

Chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới được trả cho việc phát triển mạng lưới phân phối trong năm năm đầu tiên theo (i) các thỏa thuận hợp tác kênh ngân hàng đã ký với các ngân hàng thương mại; và (ii) các thỏa thuận hợp tác đã ký với một đối tác kinh doanh khác, được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày thanh toán cho đến khi kết thúc thỏa thuận hợp tác, cũng chính là khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra từ mở rộng mạng lưới phân phối của các ngân hàng thương mại và của đối tác kinh doanh cho Công ty.

**(i) Phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác**

Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng ngoại trừ dự phòng nghiệp vụ được trình bày tại Thuyết minh 3(k) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Công ty phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(k) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định và hướng dẫn tại Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 89”) do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi và bổ sung Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ Việt Nam về việc ban hành hướng dẫn thi hành về Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50 và Công văn số 375/BTC-QLBH ngày 11 tháng 1 năm 2018 (“CV 375”) do Bộ Tài chính ban hành.

*Ngoài ra:*

- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 (“Thông tư 52”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.
- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 (“Thông tư 135”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.
- Dự phòng nghiệp vụ cho các hợp đồng bảo hiểm hưu trí tự nguyện được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 50 và Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 (Thông tư 115”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

**(i) Dự phòng toán học**

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm của các sản phẩm được áp dụng (ngoại trừ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư và hợp đồng bảo hiểm hưu trí) và được tính bằng cách sử dụng các kỹ thuật tính phí theo phương pháp phí bảo hiểm thuần được chấp nhận rộng rãi.

**Phí bảo hiểm thuần**

Đối với các sản phẩm bảo hiểm đang áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm, phí bảo hiểm thuần điều chỉnh được dùng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

Lãi suất kỹ thuật và tỷ lệ tử vong đã được thiết lập ở mức thận trọng và đã được Bộ Tài chính phê duyệt.

### Lãi suất kỹ thuật

Lãi suất kỹ thuật tối đa được áp dụng như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành từ ngày 16 tháng 2 năm 2019, lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá mức tối thiểu của:
  - 80% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 24 tháng gần nhất tính đến ngày báo cáo;
  - tỷ suất đầu tư bình quân của Công ty, là tỷ lệ thu nhập từ đầu tư trên trung bình của các khoản đầu tư trong kỳ, của 4 quý liền kề trước đó; và
  - lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành trước ngày 16 tháng 2 năm 2019, mức lãi suất kỹ thuật tối đa bằng:
  - Trong năm 2019: 40% A + 60% B
  - Trong năm 2020: 60% A + 40% B
  - Trong năm 2021: 80% A + 20% B
  - Trong năm 2022: 100% A

Trong đó:

A = 80% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 24 tháng gần nhất tính đến ngày báo cáo.

B = 70% lãi suất bình quân của trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 6 tháng gần nhất tính đến ngày báo cáo.

Dự phòng toán học cũng bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và hợp đồng bảo hiểm hưu trí. Tất cả các loại dự phòng này được trích lập phù hợp với những cơ sở đã được Bộ Tài chính phê chuẩn hoặc đồng ý. Dự phòng toán học được tính toán như sau:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, dự phòng toán học bao gồm:
  - (i) giá trị của hợp đồng bảo hiểm hoặc giá trị hoàn lại,  
*cộng*
  - (ii) thưởng duy trì hợp đồng,  
*cộng*
  - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, dự phòng toán học bao gồm:
  - (i) giá trị của hợp đồng bảo hiểm, bao gồm phân bổ phí,  
*cộng*
  - (ii) thưởng duy trì hợp đồng,  
*cộng*
  - (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm hưu trí, dự phòng toán học bao gồm:
  - (i) giá trị của hợp đồng bảo hiểm,  
*cộng*
  - (ii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.

**(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trích cho tất cả các hợp đồng hiệu lực của các sản phẩm áp dụng có thời hạn không quá một năm và được tính bằng phương pháp hệ số 1/24.

**(iii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết là khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường đã nộp cho Công ty nhưng chưa được giải quyết tại ngày báo cáo.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (“IBNR”) là dự phòng được trích lập cho các chi phí ước tính cho việc thực hiện bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo tại ngày báo cáo. Phương pháp trích lập cụ thể cho các sản phẩm thuộc phạm vi được áp dụng như sau:
  - Đối với sản phẩm bảo trợ sức khỏe gắn liền với các sản phẩm truyền thống, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập ở mức 5% phí bảo hiểm thu được trong mười hai (12) tháng gần nhất của các hợp đồng còn hiệu lực theo Công văn số 15742/BTC-QLBH ngày 18 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 430/BTC-QLBH (“Công văn 430”) ngày 13 tháng 1 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành.
  - Đối với sản phẩm bảo trợ sức khỏe gắn liền với các sản phẩm liên kết đầu tư, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập ở mức 100% bồi thường thực tế được thanh toán trong hai (02) tháng theo Thư số 84/CFO/Dai-ichi14 ngày 14 tháng 4 năm 2014 và theo từng loại sản phẩm được trình cho Bộ Tài chính.
  - Đối với các sản phẩm có thời gian gia hạn hàng năm, dự phòng bồi thường IBNR được trích lập ở mức 20% bồi thường thực tế được trả trong mười hai (12) tháng gần nhất hoặc ở mức 5% phí bảo hiểm thu được trong mười hai (12) tháng gần nhất của các hợp đồng còn hiệu lực theo Công văn số 7344/BTC-QLBH ngày 20 tháng 6 năm 2018 và Công văn số 430.

**(iv) Dự phòng chia lãi**

Dự phòng chia lãi, chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi, là khoản dự phòng cho tổng giá trị khoản lãi được công bố chia cho các chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm cộng với giá trị tích lũy của các khoản lãi trả công bố chia cho các chủ hợp đồng bảo hiểm trong các năm trước nhưng chưa được chi trả.

**(v) Dự phòng đảm bảo cân đối**

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm bằng 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi số dư của khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

**(vi) Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu**

Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu là khoản dự phòng được lập cho các trường hợp khi tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của Công ty thấp hơn mức lãi suất cam kết cho các chủ hợp đồng như được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu được lập ở mức chênh lệch giữa thu nhập đầu tư thực tế của Công ty và thu nhập đầu tư theo lãi suất đã cam kết với các chủ hợp đồng theo quy định trong hợp đồng bảo hiểm.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(m) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định 73, Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Doanh thu phí bảo hiểm gốc bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu được, trừ phí bảo hiểm không bắt buộc cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận khi Công ty nhận được, và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp rủi ro bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

**(q) Hoạt động tái bảo hiểm**

Phí bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm thuộc các hợp đồng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**

Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm bao gồm khoản bồi thường đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận như là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

**(s) Chi phí hoa hồng**

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50.

**(t) Doanh thu từ các hoạt động tài chính**

**(i) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi từ các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập lãi cũng bao gồm số tiền phân bổ của giá trị chiết khấu của các trái phiếu như được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(i).

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(u) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Công ty được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư (công ty mẹ) và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty trong năm trước.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	77.275.812.288	58.135.025.205
Tiền gửi ngân hàng	2.820.668.789.309	296.355.514.139
▪ Tiền gửi bằng VND	2.817.250.026.705	290.758.822.344
▪ Tiền gửi bằng USD	3.418.762.604	5.596.691.795
Tiền đang chuyển	25.139.247.093	-
<b>Tiền</b>	<b>2.923.083.848.690</b>	<b>354.490.539.344</b>
Các khoản tương đương tiền (i)	6.128.600.000.000	3.820.600.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</b>	<b>9.051.683.848.690</b>	<b>4.175.090.539.344</b>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm từ 1,0% đến 6,0% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: từ 0,2% đến 4,0%).

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	1.868.351.514.900	967.463.685.100
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>1.636.601.514.900</i>	<i>834.423.685.100</i>
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)</i>	<i>231.750.000.000</i>	<i>133.040.000.000</i>
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện	1.963.820.867.988	2.109.180.000.000
▪ <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)</i>	<i>1.921.000.000.000</i>	<i>1.847.180.000.000</i>
▪ <i>Trái phiếu có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng</i>	<i>42.820.867.988</i>	<i>262.000.000.000</i>
• <i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>200.000.000.000</i>
• <i>Trái phiếu chính phủ</i>	<i>42.820.867.988</i>	<i>62.000.000.000</i>
Tạm ứng từ giá trị giải ước (ii)	1.120.760.024.560	856.214.423.669
▪ <i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>	<i>780.375.558.046</i>	<i>551.013.753.750</i>
▪ <i>Khoản tạm ứng trả phí tự động từ giá trị hoàn lại</i>	<i>340.384.466.514</i>	<i>305.200.669.919</i>
	<hr/>	<hr/>
	4.952.932.407.448	3.932.858.108.769

- (i) Đây là các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 4,60% đến 10,50% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: từ 3,55% đến 7,80%).
- (ii) Đây là những khoản tạm ứng từ giá trị giải ước có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng và hưởng lãi suất năm là 8,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 9,00%).

**6. Phải thu của Khách hàng**

	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	1.208.381.635.793	1.122.756.525.784
▪ <i>Phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng</i>	<i>1.208.381.635.793</i>	<i>1.122.756.525.784</i>
Phải thu khác của khách hàng	142.611.245.363	124.877.353.264
▪ <i>Lãi dự thu từ</i>		
• <i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>	<i>96.984.834.955</i>	<i>83.742.082.550</i>
• <i>Khoản tạm ứng trả phí tự động từ giá trị hoàn lại</i>	<i>41.792.648.051</i>	<i>37.814.934.577</i>
▪ <i>Phải thu khác</i>	<i>3.833.762.357</i>	<i>3.320.336.137</i>
	<hr/>	<hr/>
	1.350.992.881.156	1.247.633.879.048

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Các khoản phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự thu lãi trái phiếu và tiền gửi ngắn hạn	1.257.347.440.762	-	1.257.347.440.762	980.565.488.753	-	980.565.488.753
Tạm ứng cho người lao động	7.644.429.034	-	7.644.429.034	5.309.026.615	-	5.309.026.615
Phải thu từ đại lý	25.527.719.472	10.882.515.683	14.645.203.789	41.888.526.361	8.112.865.569	33.775.660.792
Ký quỹ ngắn hạn	2.774.571.640	-	2.774.571.640	7.606.987.800	-	7.606.987.800
Các khoản phải thu khác	52.911.318.987	344.425.000	52.566.893.987	140.354.676.841	344.425.000	140.010.251.841
	<b>1.346.205.479.895</b>	<b>11.226.940.683</b>	<b>1.334.978.539.212</b>	<b>1.175.724.706.370</b>	<b>8.457.290.569</b>	<b>1.167.267.415.801</b>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	8.457.290.569	5.005.184.322
Trích lập dự phòng trong năm	2.769.650.114	3.452.106.247
Số dư cuối năm	11.226.940.683	8.457.290.569

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự thu lãi tiền gửi	224.166.812.822	290.059.518.511
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	26.000.000.000	20.000.000.000
Tiền ký quỹ, đặt cọc cho các hợp đồng thuê	15.084.250.240	4.216.335.240
Các khoản phải thu khác	1.575.967.267	1.523.480.000
	266.827.030.329	315.799.333.751

- (i) Theo Nghị định 73, Công ty cần duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc bằng 2% vốn pháp định tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc có sự chấp thuận trước bởi Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã gửi một khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín trị giá 26 tỷ VND (31/12/2021: 20 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu) như là khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tài sản cố định hữu hình**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Nguyên giá	Nâng cấp tài sản thuê VND	Đồ đạc và thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	16.534.419.716	148.999.570.178	3.936.430.180	169.470.420.074
Tăng trong năm	-	960.227.700	-	960.227.700
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	2.271.084.046	38.478.975.700	-	40.750.059.746
Thanh lý	(157.813.531)	(996.867.076)	-	(1.154.680.607)
Số dư cuối năm	18.647.690.231	187.441.906.502	3.936.430.180	210.026.026.913
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	13.626.126.324	104.797.830.577	2.346.388.603	120.770.345.504
Khấu hao trong năm	1.939.359.122	23.702.500.044	514.359.017	26.156.218.183
Thanh lý	(157.813.531)	(976.385.746)	-	(1.134.199.277)
Số dư cuối năm	15.407.671.915	127.523.944.875	2.860.747.620	145.792.364.410
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	2.908.293.392	44.201.739.601	1.590.041.577	48.700.074.570
Số dư cuối năm	3.240.018.316	59.917.961.627	1.075.682.560	64.233.662.503

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT  
 (Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Nguyên giá	Nâng cấp tài sản thuế VND	Đồ đặc và thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	14.575.570.296	133.057.269.553	3.936.430.180	151.569.270.029
Tăng trong năm	-	280.472.500	-	280.472.500
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10) Thanh lý	2.040.142.616 (81.293.196)	15.764.184.920 (102.356.795)	-	17.804.327.536 (183.649.991)
Số dư cuối năm	16.534.419.716	148.999.570.178	3.936.430.180	169.470.420.074
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	12.040.175.322	83.976.514.857	1.832.029.585	97.848.719.764
Khấu hao trong năm Thanh lý	1.656.560.894 (70.609.892)	20.923.672.515 (102.356.795)	514.359.018 -	23.094.592.427 (172.966.687)
Số dư cuối năm	13.626.126.324	104.797.830.577	2.346.388.603	120.770.345.504
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	2.535.394.974	49.080.754.696	2.104.400.595	53.720.550.265
Số dư cuối năm	2.908.293.392	44.201.739.601	1.590.041.577	48.700.074.570

Bao gồm tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 91.857 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 66.595 triệu VND),  
 nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DNNT***(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	157.509.975.938	136.569.177.096
Tăng trong năm	2.996.566.000	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	10.866.999.000	20.940.798.842
Số dư cuối năm	171.373.540.938	157.509.975.938
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	123.586.379.094	109.229.865.062
Khấu hao trong năm	16.740.873.946	14.356.514.032
Số dư cuối năm	140.327.253.040	123.586.379.094
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	33.923.596.844	27.339.312.034
Số dư cuối năm	31.046.287.898	33,923,596,844

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 119.192 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 99.762 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT  
 (Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	42.216.176.209	35.037.420.989
Tăng trong năm	68.146.502.393	53.585.665.505
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8)	(40.750.059.746)	(17.804.327.536)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9)	(10.866.999.000)	(20.940.798.842)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	(21.679.113.081)	(7.462.330.407)
Ghi nhận vào chi phí	(54.062.374)	(199.453.500)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	37.012.444.401	42.216.176.209

Số dư của chi phí xây dựng cơ bản thể hiện giá gốc của hệ thống và bản quyền phần mềm chưa được lắp đặt xong.

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam (“DFVN”)	25.000.000.000	25.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	35.283.733.574.903	31.576.060.891.670
▪ Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị	188.982.680.000	54.163.380.000
• Trái phiếu chính phủ	42.299.980.000	53.563.380.000
• Trái phiếu của các tổ chức tín dụng	86.282.700.000	-
• Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)	60.400.000.000	600.000.000
▪ Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện	35.094.750.894.903	31.521.897.511.670
• Chứng chỉ quỹ (ii)	60.000.000.000	60.000.000.000
• Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)	1.410.000.000.000	2.810.900.000.000
• Trái phiếu (iii)	33.624.750.894.903	28.650.997.511.670
	<hr/>	<hr/>
	35.308.733.574.903	31.601.060.891.670

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng này có thời gian đáo hạn còn lại lớn hơn một (1) năm và hưởng lãi suất năm từ 6,50% đến 9,50% (31/12/2021: từ 4,90% đến 7,95%).
- (ii) Các chứng chỉ quỹ phản ánh chứng chỉ quỹ DFVN-FIX được phát hành bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản đầu tư trái phiếu với chi tiết như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi số VND	Mệnh giá VND	Giá trị ghi số VND
<b>Trái phiếu chính phủ phát hành bởi:</b>				
▪ Ngân hàng Phát triển Việt Nam	525.500.000.000	560.226.997.897	568.000.000.000	607.048.337.229
▪ Kho bạc Nhà nước Việt Nam	21.036.341.900.000	23.135.735.811.906	17.946.341.900.000	18.915.270.997.664
<b>Trái phiếu Đô thị phát hành bởi:</b>				
▪ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	1.600.000.000.000	1.600.000.092.851	1.600.000.000.000	1.600.000.103.369
<b>Trái phiếu Doanh nghiệp phát hành bởi:</b>				
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.900.000.000.000	1.900.000.000.000	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	700.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	630.000.000.000	630.000.000.000	630.000.000.000	630.000.000.000
▪ Tập đoàn Hàng tiêu dùng Masan	499.000.000.000	498.787.992.249	499.000.000.000	498.678.073.408
▪ Công ty Cổ phần Năng lượng Hồng Phong 1	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Vingroup	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
▪ Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
	<b>31.490.841.900.000</b>	<b>33.624.750.894.903</b>	<b>27.643.341.900.000</b>	<b>28.650.997.511.670</b>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT

(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí hỗ trợ ban đầu và chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	27.411.163.776	3.558.506.808.106	1.412.703.927	3.587.330.675.809
Tăng trong năm	11.882.743.889	2.300.000.000.000	1.084.028.000	2.312.966.771.889
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	21.679.113.081	-	-	21.679.113.081
Phân bổ trong năm	(25.412.326.532)	(344.453.628.815)	(941.133.923)	(370.807.089.270)
Xóa sổ	(83.959.312)	-	-	(83.959.312)
Số dư cuối năm	35.476.734.902	5.514.053.179.291	1.555.598.004	5.551.085.512.197

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí hỗ trợ ban đầu và chi phí hỗ trợ phát triển mạng lưới VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	30.437.651.097	2.839.582.071.702	2.173.905.803	2.872.193.628.602
Tăng trong năm	10.113.992.756	1.003.000.000.000	234.464.780	1.013.348.457.536
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	7.462.330.407	-	-	7.462.330.407
Phân bổ trong năm	(20.445.724.955)	(284.075.263.596)	(995.666.656)	(305.516.655.207)
Xóa sổ	(157.085.529)	-	-	(157.085.529)
Số dư cuối năm	27.411.163.776	3.558.506.808.106	1.412.703.927	3.587.330.675.809

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
<i>Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận</i>		
▪ Chi phí phải trả	53.364.788.797	77.239.804.615
▪ Dự phòng trợ cấp thôi việc	786.261.990	817.980.340
▪ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.212.632	14.566.846
	54.156.263.419	78.072.351.801
	54.156.263.419	78.072.351.801

**14. Phải trả cho người bán**

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	2.166.772.260.936	2.056.825.077.977
▪ Tiền bồi thường và trả tiền bảo hiểm cho chủ hợp đồng	1.172.617.537.617	875.552.458.624
▪ Thủ lao phải trả đại lý	480.705.545.125	485.586.051.744
▪ Thủ lao phải trả cho các kênh phân phối khác	425.907.550.270	463.150.650.688
▪ Phải trả cho các hoạt động tái bảo hiểm khác	87.541.627.924	232.535.916.921
Phải trả khác cho người bán	323.929.332.860	291.674.155.909
▪ Chương trình cho khách hàng thân thiết	245.472.080.986	190.922.323.883
▪ Phí quản lý quỹ phải trả cho công ty con	17.875.995.169	16.407.201.098
▪ Phải trả cho nhà cung cấp khác	60.581.256.705	84.344.630.928
	2.490.701.593.796	2.348.499.233.886
	2.490.701.593.796	2.348.499.233.886

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT  
 (Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**15. Thuế phải nộp Nhà nước**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	1/1/2022 VND	Phát sinh trong năm VND	Chuyển sang thuế phải thu	Số đã nộp VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	203.610.448	950.380.490	(40.854.146)	(1.064.688.513)	48.448.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.092.631.313	634.832.975.475	-	(448.331.455.784)	319.594.151.004
Thuế thu nhập cá nhân	6.391.511.006	107.944.232.103	-	(110.284.006.167)	4.051.736.942
Các loại thuế khác	15.171.574.605	123.123.077.855	-	(124.932.754.389)	13.361.898.071
	154.859.327.372	866.850.665.923	(40.854.146)	(684.612.904.853)	337.056.234.296

**Năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	1/1/2021 VND	Phát sinh trong năm VND	Chuyển sang thuế phải thu	Số đã nộp VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	846.098.948	(63.498.204)	(578.990.296)	203.610.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.221.008.353	710.871.622.960	-	(647.000.000.000)	133.092.631.313
Thuế thu nhập cá nhân	6.804.826.474	89.391.731.955	-	(89.805.047.423)	6.391.511.006
Các loại thuế khác	20.679.364.308	125.748.615.695	-	(131.256.405.398)	15.171.574.605
	96.705.199.135	926.858.069.558	(63.498.204)	(868.640.443.117)	154.859.327.372





**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thưởng cho nhân viên	155.855.613.911	147.576.958.996
Các chi phí hoạt động (i)	266.823.943.981	386.199.023.076
	<hr/>	<hr/>
	<b>422.679.557.892</b>	<b>533.775.982.072</b>

- (i) Các chi phí hoạt động bao gồm các khoản chi phí phải trả cho các hoạt động bán hàng bao gồm: chương trình thi đua, bán hàng, hội nghị bán hàng, chi phí thành lập tổng đại lý và các chi phí hoạt động khác như chi phí tư vấn luật, chi phí thuê văn phòng, chi phí in ấn và các chi phí khác.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT  
 (Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**17. Dự phòng nghiệp vụ**

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	Dự phòng toán học VND (ii)	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND (i)	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Tổng cộng VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 21)	28.141.004.897.990	201.670.323.019	263.422.487.778	172.822.327.800	80.557.706.586	827.678.554.854	29.687.156.298.027
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	7.167.917.428.281	30.289.034.020	87.535.768.676	21.361.617.600	33.383.648.958	(529.419.120.672)	6.811.068.376.863
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	35.308.922.326.271	231.959.357.039	350.958.256.454	194.183.945.400	113.941.355.544	298.259.434.182	36.498.224.674.890
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 21)	22.405.675.102.429	169.388.292.169	267.104.496.411	179.003.873.100	45.159.475.801	715.316.085.738	23.781.647.325.648
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	5.735.329.795.561	32.282.030.850	(3.682.008.633)	(6.181.545.300)	35.398.230.785	112.362.469.116	5.905.508.972.379
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	28.141.004.897.990	201.670.323.019	263.422.487.778	172.822.327.800	80.557.706.586	827.678.554.854	29.687.156.298.027

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, dự phòng bồi thường với các chi tiết như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa thông báo	229.782.957.880	156.814.292.160
Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết	121.175.298.574	106.608.195.618
	350.958.256.454	263.422.487.778

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Biến động dự phòng toán học trong năm như sau:

	1/1/2022 VND	Biến động trong năm VND	31/12/2022 VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thông	15.103.259.756.060	1.431.227.818.529	16.534.487.574.589
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	11.921.192.248.361	4.612.285.578.625	16.533.477.826.986
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn A (quyền lợi căn bản)	9.680.321.005.023	4.071.868.118.498	13.752.189.123.521
• Dự phòng quỹ liên kết chung	9.248.636.704.090	3.920.137.621.390	13.168.774.325.480
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	126.161.482.645	6.890.551.090	133.052.033.735
• Dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng	305.522.818.288	144.839.946.018	450.362.764.306
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn B (quyền lợi nâng cao)	2.136.907.293.638	540.543.540.127	2.677.450.833.765
• Dự phòng quỹ liên kết chung	2.047.856.152.859	510.788.409.521	2.558.644.562.380
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	21.879.533.726	1.307.705.122	23.187.238.848
• Dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng	67.171.607.053	28.447.425.484	95.619.032.537
▪ Sản phẩm liên kết chung – Khác	103.963.949.700	(126.080.000)	103.837.869.700
Dự phòng toán học cho sản phẩm hưu trí	11.996.886.060	959.800.702	12.956.686.762
• Dự phòng quỹ hưu trí	11.955.220.700	939.853.500	12.895.074.200
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	41.665.360	19.947.202	61.612.562
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	1.104.556.007.509	1.123.444.230.425	2.228.000.237.934
• Dự phòng quỹ liên kết đơn vị	1.056.341.418.011	1.059.988.595.715	2.116.330.013.726
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	11.208.621.819	19.952.434.328	31.161.056.147
• Dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng	31.408.190.279	31.867.421.882	63.275.612.161
• Dự phòng khác	5.597.777.400	11.635.778.500	17.233.555.900
	28.141.004.897.990	7.167.917.428.281	35.308.922.326.271

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>1/1/2021</b> VND	<b>Biến động trong năm</b> VND	<b>31/12/2021</b> VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	13.531.015.686.115	1.572.244.069.945	15.103.259.756.060
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	8.539.782.641.890	3.381.409.606.471	11.921.192.248.361
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn A (quyền lợi căn bản)	6.776.109.087.265	2.904.211.917.758	9.680.321.005.023
• Dự phòng quỹ liên kết chung	6.484.050.019.124	2.764.586.684.966	9.248.636.704.090
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	102.178.420.952	23.983.061.693	126.161.482.645
• Dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng	189.880.647.189	115.642.171.099	305.522.818.288
▪ Sản phẩm liên kết chung – Lựa chọn B (quyền lợi nâng cao)	1.670.884.834.804	466.022.458.834	2.136.907.293.638
• Dự phòng quỹ liên kết chung	1.611.059.068.605	436.797.084.254	2.047.856.152.859
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	16.341.989.007	5.537.544.719	21.879.533.726
• Dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng	43.483.777.192	23.687.829.861	67.171.607.053
▪ Sản phẩm liên kết chung – Khác	92.788.719.821	11.175.229.879	103.963.949.700
Dự phòng toán học cho sản phẩm hưu trí	10.566.724.682	1.430.161.378	11.996.886.060
• Dự phòng quỹ hưu trí	10.548.570.800	1.406.649.900	11.955.220.700
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	18.153.882	23.511.478	41.665.360
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết đơn vị	324.310.049.742	780.245.957.767	1.104.556.007.509
• Dự phòng quỹ liên kết đơn vị	310.241.913.035	746.099.504.976	1.056.341.418.011
• Dự phòng rủi ro bảo hiểm	3.359.486.512	7.849.135.307	11.208.621.819
• Dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng	9.223.602.224	22.184.588.055	31.408.190.279
• Dự phòng khác	1.485.047.971	4.112.729.429	5.597.777.400
	22.405.675.102.429	5.735.329.795.561	28.141.004.897.990

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Vốn chủ sở hữu**

**(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng**

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	7.697.510.287.380	317.132.669.538	5.399.994.387.370	13.414.637.344.288
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.646.232.182.971	2.646.232.182.971
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	132.311.609.149	(132.311.609.149)	-
Vốn góp	2.100.000.000.000	-	-	2.100.000.000.000
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>9.797.510.287.380</b>	<b>449.444.278.687</b>	<b>7.913.914.961.192</b>	<b>18.160.869.527.259</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	7.697.510.287.380	177.778.752.659	2.752.269.966.669	10.627.559.006.708
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.787.078.337.580	2.787.078.337.580
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	139.353.916.879	(139.353.916.879)	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>7.697.510.287.380</b>	<b>317.132.669.538</b>	<b>5.399.994.387.370</b>	<b>13.414.637.344.288</b>



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vốn góp**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 31/12/2021	
	VND	%	VND	%
Dai-ichi Life Holdings, Inc.	9.797.510.287.380	100%	7.697.510.287.380	100%

Công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất, Dai-ichi Life Holdings, Inc., được thành lập ở Nhật Bản.

**(c) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập trong năm từ 5% lợi nhuận sau thuế cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**19. Doanh thu phí bảo hiểm**

	2022 VND	2021 VND
Bảo hiểm liên kết chung	10.958.991.555.565	10.376.025.583.422
Bảo hiểm hỗn hợp	2.218.024.018.989	2.452.179.794.497
Bảo hiểm bổ trợ	4.757.093.347.159	4.258.690.705.283
Bảo hiểm liên kết đơn vị	3.811.674.610.590	1.440.121.873.721
Bảo hiểm tử kỳ	97.521.272.107	102.753.527.296
Bảo hiểm sức khỏe	10.232.165.400	14.386.226.900
Bảo hiểm sinh kỳ	1.017.645.000	1.524.740.000
Bảo hiểm hưu trí	1.038.333.700	1.327.548.422
	<b>21.855.592.948.510</b>	<b>18.647.009.999.541</b>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Phí nhượng tái bảo hiểm**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Bảo hiểm bổ trợ	531.396.078.691	1.102.130.028.922
Bảo hiểm liên kết chung	109.746.592.661	103.725.381.478
Bảo hiểm liên kết đơn vị	26.853.997.436	11.202.307.217
Bảo hiểm tử kỳ	8.071.844.266	7.785.339.361
Bảo hiểm hỗn hợp	5.421.296.105	6.126.225.584
Bảo hiểm sức khỏe	154.804.098	565.630.018
	<hr/>	<hr/>
	681.644.613.257	1.231.534.912.580
	<hr/>	<hr/>

**21. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	3.849.915.774.875	2.657.549.135.693
▪ Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp	1.149.045.281.585	896.230.926.673
▪ Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ	1.369.886.150.011	742.994.231.395
▪ Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	1.253.385.161.151	959.108.519.174
▪ Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị	46.270.609.400	30.813.105.900
▪ Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ	22.136.439.189	19.316.128.100
▪ Sản phẩm bảo hiểm sinh kỳ	8.599.660.039	8.881.537.851
▪ Sản phẩm bảo hiểm hưu trí	391.673.500	204.686.600
▪ Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe	200.800.000	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(363.588.267.245)	(374.022.863.231)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	6.780.779.342.843	5.873.226.941.529
▪ Dự phòng toán học (Thuyết minh 17)	7.167.917.428.281	5.735.329.795.561
▪ Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu (Thuyết minh 17)	(529.419.120.672)	112.362.469.116
▪ Dự phòng bồi thường (Thuyết minh 17)	87.535.768.676	(3.682.008.633)
▪ Dự phòng đảm bảo cân đối (Thuyết minh 17)	33.383.648.958	35.398.230.785
▪ Dự phòng chia lãi (Thuyết minh 17)	21.361.617.600	(6.181.545.300)
	<hr/>	<hr/>
	10.267.106.850.473	8.156.753.213.991
	<hr/>	<hr/>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền khen thưởng phụ trội	3.146.587.328.155	2.679.606.802.889
Chi phí giám định bồi thường	12.061.423.694	111.483.960.963
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	8.707.740.281	7.310.714.240
	<hr/>	<hr/>
	3.167.356.492.130	2.798.401.478.092
	<hr/>	<hr/>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập lãi từ:	2.350.053.629.122	2.064.698.531.086
• Trái phiếu	1.824.260.288.882	1.571.337.108.640
• Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	436.923.713.840	410.355.978.846
• Các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước	88.869.626.400	83.005.443.600
Lãi chưa thực hiện từ việc đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị	-	31.724.423.047
Lãi từ việc bán các chứng khoán đầu tư	92.776.754.301	136.322.655.100
Phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu	6.825.810.212	4.831.347.804
Cổ tức	27.973.976.280	8.068.151.842
Lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	392.425.659	27.268.569
	<hr/>	<hr/>
	2.478.022.595.574	2.245.672.377.448
	<hr/>	<hr/>



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lỗ chưa thực hiện từ việc đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị	288.568.340.683	-
Lỗ từ việc bán các chứng khoán đầu tư	222.461.054.915	30.468.241.674
Phí quản lý quỹ đầu tư	91.143.440.897	76.418.356.366
Phân bổ giá trị phụ trội của trái phiếu	77.324.952.247	52.132.074.631
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	657.234.856	651.276.352
	<hr/>	<hr/>
	<b>680.155.023.598</b>	<b>159.669.949.023</b>
	<hr/>	<hr/>

**25. Chi phí bán hàng**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thù lao cho đại lý và các kênh phân phối khác	1.048.506.324.176	1.009.528.860.185
Chi phí hỗ trợ đại lý	974.667.196.389	849.468.148.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.807.455.047	185.394.852.608
Chi phí cho chương trình khách hàng thân thiết	148.199.791.085	118.958.256.315
Chi khen thưởng	132.155.813.744	150.623.652.983
Chi phí tuyển dụng và đào tạo	126.987.994.192	93.170.909.498
Chi phí nhân viên	45.759.093.837	32.498.956.331
Chi phí đi lại	31.731.628.672	22.073.373.415
Chi phí công cụ và dụng cụ cho đại lý	7.136.234.095	6.348.026.781
Vật liệu, văn phòng phẩm	5.746.264.544	6.741.584.025
Chi phí khấu hao và phân bổ	275.025.920	248.250.672
Các chi phí khác	11.054.086.552	11.154.541.624
	<hr/>	<hr/>
	<b>2.891.026.908.253</b>	<b>2.486.209.413.018</b>
	<hr/>	<hr/>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lương và chi phí liên quan	354.482.402.995	316.582.779.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.352.247.520	198.459.562.356
Văn phòng phẩm, công cụ và thiết bị	115.253.317.780	98.672.311.034
Chi phí khấu hao và phân bổ	42.622.066.209	37.202.855.787
Chi phí bảo hiểm bắt buộc	33.065.005.858	28.643.962.020
Chi phí tuyển dụng, đào tạo và hội họp	26.951.629.246	21.612.536.950
Chi phí đi lại	12.799.053.902	8.029.371.893
Chương trình gắn kết khách hàng	21.800.300.000	20.000.000.000
Các chi phí khác	14.314.492.923	21.135.170.166
	<b>867.640.516.433</b>	<b>750.338.549.873</b>

**27. Thu nhập khác**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lãi do thanh lý tài sản cố định	240.930.000	302.388.000
Tiền phạt thu được từ chấm dứt hợp đồng phân phối bảo hiểm qua kênh ngân hàng	-	67.500.000.000
Các khoản khác	6.196.643.166	5.081.752.568
	<b>6.437.573.166</b>	<b>72.884.140.568</b>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT  
 (Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**28. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	634.702.794.773	710.871.622.960
Dự phòng thiếu trong những năm trước	130.180.702	-
	<hr/> 634.832.975.475	<hr/> 710.871.622.960
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	23.916.088.382	6.474.887.136
	<hr/> 658.749.063.857	<hr/> 717.346.510.096

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.304.981.246.828	3.504.424.847.676
	<hr/> 660.996.249.366	<hr/> 700.884.969.535
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	660.996.249.366	700.884.969.535
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.347.609.747	18.075.170.929
Thu nhập không bị tính thuế	(5.724.975.958)	(1.613.630.368)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	130.180.702	-
	<hr/> 658.749.063.857	<hr/> 717.346.510.096

**(c) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DNNT***(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Năm kết thúc ngày		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>Công ty mẹ</b>				
<b>Dai-ichi Life Holdings, Inc.</b>				
Chi phí đã trả thay bởi Công ty	85.001.953	3.620.840	85.001.953	-
Thu hồi các khoản chi phí đã trả thay bởi Công ty	-	3.620.840	-	-
Chi phí phân bổ cho Công ty	38.424.856.509	27.149.592.188	-	-
Phí bản quyền và dịch vụ toàn cầu	43.188.941.271	29.582.787.869	-	-
Thuế nhà thầu	4.212.571.338	2.885.902.192	-	-
<b>Công ty con</b>				
<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Dai-ichi Việt Nam (DFVN)</b>				
Phí quản lý quỹ	91.143.440.897	76.418.356.366	(17.875.995.169)	(16.407.201.098)
Chi phí đã trả thay bởi Công ty	20.765.942.955	23.156.170.061	-	-
Thu hồi các khoản chi phí đã trả thay bởi Công ty	22.234.737.026	27.580.342.757	-	-
<b>Các công ty liên quan khác</b>				
<b>The Dai-ichi Life Insurance Company, Limited</b>				
Chi phí đã trả thay bởi Công ty	10.240.647.915	10.759.287.880	179.608.917	186.357.750
Thu hồi các khoản chi phí đã trả thay bởi Công ty	10.247.396.748	10.679.928.809	-	-
<b>DLI Asia Pacific Pte, Ltd</b>				
Chi phí đã trả thay bởi Công ty	48.098.800	1.780.000	-	-
Thu hồi các khoản chi phí đã trả thay bởi Công ty	48.098.800	1.780.000	-	-

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngoài các giao dịch với bên liên quan được trình bày như trên, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các thành viên Ban Giám đốc và các Trưởng bộ phận như sau:

	Năm kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền lương, thưởng và trợ cấp	54.023.026.200	49.937.753.496

**30. Cam kết**

***Thuê hoạt động***

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND		31/12/2021 VND	
Trong vòng một năm	81.779.971.094	44.320.797.592		
Từ hai đến năm năm	286.755.804.381	37.068.797.316		
Trên năm năm	6.074.604.829	20.000.000		
	<b>374.610.380.304</b>	<b>81.409.594.908</b>		

**31. Hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ**

	2022 VND		2021 VND	
Tiền thanh lý tài sản cố định nhưng chưa thu được	-	10.903.769		
Tiền mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	27.219.013.420	27.385.616.296		

## **32. Cơ chế quản lý rủi ro**

### **(a) Cơ chế quản trị**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ chủ sở hữu của Công ty trước các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhìn nhận tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một khung chính sách quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi ban điều hành. Khung chính sách này đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong ban điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

### **(b) Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm**

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

Các lý thuyết xác suất được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Rủi ro chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến. Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

### **(c) Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 50.

## Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT

(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bảng dưới đây trình bày tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ vốn an toàn của Công ty. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm (“ISA”) quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. ISA đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.253.201	5.955.780	206%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	9.471.822	5.041.617	188%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính, là một chỉ số về khả năng thanh toán chung của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

#### (d) Quản lý tài sản nợ/có

Quản lý tài sản nợ/có (“ALM”) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp (“ERM”). Trong đó, Quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM) xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản có và nợ. Quản lý tài sản nợ/có có thể được định nghĩa như sau: “Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản có và nợ để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các khó khăn”.

Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Thời hạn của tài sản nợ được tính toán bằng bình quân thời gian của dòng tiền trong tương lai mà không tính đến lợi nhuận đầu tư.

Ủy ban Đầu tư của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra và kiểm soát chiến lược đầu tư nhằm quản lý các tài sản đầu tư dựa trên công nợ phải trả và khả năng thanh khoản của Công ty.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng nhóm sản phẩm chính (Quý chủ hợp đồng) theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả thiết được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm một cách thường xuyên được đánh giá lại. Đa số những ước tính và giả thiết đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản có/nợ.

**(e) Chiến lược kinh doanh bảo hiểm**

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

**(f) Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc thù rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, nhà tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả khoản tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ.





**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Công cụ tài chính**

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái. Bên cạnh những rủi ro được mô tả bên dưới Công ty cũng đồng thời mô tả cách để quản lý chúng.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nợ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện và sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, rủi ro lãi suất có thể được giảm thiểu thông qua việc rà soát lãi suất tín dụng phù hợp với kết quả thực tế và dự đoán của danh mục, phụ thuộc vào mức cam kết tối thiểu.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT  
 (Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, biểu lãi suất của các công cụ chịu lãi của Công ty như sau:

	31/12/2022 Giá trị ghi sổ VND	31/12/2021 Giá trị ghi sổ VND
<b>Công cụ tài chính với lãi suất cố định</b>		
<i>Tài sản tài chính</i>		
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		
Tiền gửi ngân hàng	2.820.668.789.309	296.355.514.139
Các khoản tương đương tiền	6.128.600.000.000	3.820.600.000.000
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	231.750.000.000	133.040.000.000
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	1.921.000.000.000	1.847.180.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	-	200.000.000.000
▪ Trái phiếu chính phủ	42.820.867.988	62.000.000.000
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>		
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Trái phiếu chính phủ	42.299.980.000	53.563.380.000
▪ Trái phiếu của các tổ chức tín dụng	86.282.700.000	-
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	60.400.000.000	600.000.000
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện		
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	1.410.000.000.000	2.810.900.000.000
▪ Trái phiếu	33.624.750.894.903	28.650.997.511.670
<b>Công cụ tài chính với lãi suất thả nổi</b>		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Các khoản tạm ứng từ giá trị giải ước		
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	1.120.760.024.560	856.214.423.669
	26.000.000.000	20.000.000.000

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Rủi ro giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Ủy ban Đầu tư của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, rủi ro giá cổ phiếu của Công ty như sau:

	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Cổ phiếu niêm yết	1.636.601.514.900	834.423.685.100

**(iii) Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá hối đoái. Biến động tỷ giá giữa Đồng Việt Nam và các loại tiền tệ khác mà Công ty sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá hối đoái giữa Đô La Mỹ và Đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả của Công ty là bằng Đồng Việt Nam, là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Vì thế, Công ty không có rủi ro tỷ giá ngoại tệ trọng yếu.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá trị thị trường do những thay đổi bất lợi trong khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Điều hành đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được thiết lập để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Công ty cũng có các khoản phải thu bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác chịu rủi ro tín dụng. Trong đó, đặc biệt là các khoản phải thu tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro cho các đối tác không thanh toán số tiền khi đến hạn, Công ty đã thiết lập các hướng dẫn Tái bảo hiểm trong việc lựa chọn công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết hợp phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như các nguồn khác và có xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị VND</b>	<b>Quá hạn nhưng chưa bị giảm giá VND</b>	<b>Quá hạn và bị giảm giá VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	8.949.268.789.309	-	-	8.949.268.789.309
Các khoản đầu tư ngắn hạn	3.316.330.892.548	-	-	3.316.330.892.548
Phải thu của khách hàng	1.350.992.881.156	-	-	1.350.992.881.156
Phải thu ngắn hạn khác – gộp	1.331.279.548.862	-	13.642.601.999	1.344.922.150.861
Các khoản đầu tư dài hạn	35.223.733.574.903	-	-	35.223.733.574.903
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	26.000.000.000	-	-	26.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	240.045.363.062	-	-	240.045.363.062
	<b>50.437.651.049.840</b>	<b>-</b>	<b>13.642.601.999</b>	<b>50.451.293.651.839</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	4.116.955.514.139	-	-	4.116.955.514.139
Các khoản đầu tư ngắn hạn	3.098.434.423.669	-	-	3.098.434.423.669
Phải thu của khách hàng	1.247.633.879.048	-	-	1.247.633.879.048
Phải thu ngắn hạn khác – gộp	1.163.513.760.700	-	11.449.574.455	1.174.963.335.155
Các khoản đầu tư dài hạn	31.516.060.891.670	-	-	31.516.060.891.670
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	294.825.353.751	-	-	294.825.353.751
	<b>41.457.423.822.977</b>	<b>-</b>	<b>11.449.574.455</b>	<b>41.468.873.397.432</b>

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Công ty phải đáp ứng được các yêu cầu hàng ngày về các nguồn tiền mặt của mình, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên hợp đồng bảo hiểm và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do đó, xuất hiện một rủi ro là không có đủ lượng tiền mặt cho Công ty giải quyết các khoản nợ khi đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc theo dõi và thiết lập một mức hoạt động phù hợp để giải quyết các khoản nợ này. Các danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

***Thời gian đáo hạn theo hợp đồng***

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính phát sinh và không phát sinh của Công ty (trên cơ sở không chiết khấu dòng tiền) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các khoản nợ tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có các kỳ hạn hợp đồng sau đây bao gồm các khoản thanh toán lãi ước tính:

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả cho người bán	2.490.701.593.796	2.490.701.593.796	2.490.701.593.796
Chi phí phải trả	266.823.943.981	266.823.943.981	266.823.943.981
Các khoản phải trả khác	7.467.725.320	7.467.725.320	7.467.725.320
	<b>2.764.993.263.097</b>	<b>2.764.993.263.097</b>	<b>2.764.993.263.097</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả cho người bán	2.348.499.233.886	2.348.499.233.886	2.348.499.233.886
Chi phí phải trả	386.199.023.076	386.199.023.076	386.199.023.076
Các khoản phải trả khác	6.978.457.280	6.978.457.280	6.978.457.280
	<b>2.741.676.714.242</b>	<b>2.741.676.714.242</b>	<b>2.741.676.714.242</b>

**(d) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính của các quỹ liên kết đơn vị được xác định tại ngày báo cáo như sau:

▪ *Tiền và các khoản tương đương đương tiền*

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ này.

▪ *Trái phiếu niêm yết*

Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ tại ngày báo cáo là giá giao dịch gần nhất trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) trong vòng mười lăm (15) ngày trước ngày báo cáo. Nếu không có giá giao dịch trên HOSE hoặc HNX trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý của trái phiếu tại ngày báo cáo sẽ được xác định theo phương pháp định giá.

▪ *Cổ phiếu niêm yết*

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên HOSE hoặc HNX) là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày báo cáo.

▪ *Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng*

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo giá gốc, tương đương giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
▪ Tiền gửi ngân hàng	2.820.668.789.309	2.820.668.789.309
▪ Các khoản tương đương tiền	6.128.600.000.000	6.128.600.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	1.636.601.514.900	1.636.601.514.900
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	231.750.000.000	231.750.000.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu chính phủ	42.299.980.000	42.299.980.000
▪ Trái phiếu của các tổ chức tín dụng	86.282.700.000	86.282.700.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	60.400.000.000	60.400.000.000
	<hr/>	
	31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
▪ Tiền gửi ngân hàng	296.355.514.139	296.355.514.139
▪ Các khoản tương đương tiền	3.820.600.000.000	3.820.600.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Cổ phiếu niêm yết	834.423.685.100	834.423.685.100
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	133.040.000.000	133.040.000.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
<i>Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị</i>		
▪ Trái phiếu chính phủ	53.563.380.000	53.563.380.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	600.000.000	600.000.000

Ngoại trừ các công cụ tài chính được trình bày ở trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

### **34. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý bảo hiểm rủi ro**

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Các sản phẩm bảo hiểm chính được cung cấp bởi Công ty cũng như cách thức quản lý những rủi ro liên quan được miêu tả chi tiết như sau:

#### **(a) Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống**

Đặc tính sản phẩm – Sản phẩm Bảo hiểm nhân thọ truyền thống là chương trình bảo hiểm với quyền lợi tử vong được xác định tại thời điểm phát hành Hợp đồng và được đảm bảo trong suốt Thời hạn bảo hiểm. Đối với các sản phẩm bao gồm yếu tố tích lũy, hợp đồng sẽ có quyền lợi đáo hạn và quyền lợi chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn. Đối với sản phẩm bảo hiểm dành cho trẻ em, trong trường hợp Bên mua bảo hiểm bị thương tật toàn bộ hoặc vĩnh viễn (TTTBVV) hoặc tử vong, hoặc khi Người được bảo hiểm bị TTTBVV, quyền lợi bảo hiểm Từ bỏ thu phí sẽ được Công ty áp dụng. Ngoài ra, quyền lợi TTTBVV cũng được chi trả trong trường hợp Người được bảo hiểm bị TTTBVV.

Đối với các sản phẩm Bảo hiểm nhân thọ truyền thống có tham gia chia lãi. Bên mua bảo hiểm còn được hưởng lợi nhuận từ Quỹ chủ hợp đồng. Các sản phẩm này cung cấp cho Bên mua bảo hiểm một khoản thưởng không đảm bảo dưới dạng Bảo tức tích lũy vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng.

Việc phân chia lợi nhuận của hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi dựa trên nguyên tắc:

- (i) Phản ánh thực tế tình hình tài chính của Công ty;
- (ii) Phản ánh hợp lý kỳ vọng của Bên mua bảo hiểm;
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa Bên mua bảo hiểm và Chủ sở hữu; và
- (iv) Tuân thủ các quy định về phân chia lợi nhuận của Bộ tài chính (Nghị định 73).

Quản lý rủi ro – Công ty được chủ động trong việc quyết định mức thưởng công bố theo hợp đồng. Trên thực tế, Công ty sẽ xem xét kỳ vọng hợp lý của Bên mua bảo hiểm khi đặt ra mức thưởng. Mục đích của Công ty là duy trì bảo tức ổn định dựa trên tỷ suất đầu tư dài hạn. Hàng năm, tỷ lệ bảo tức này sẽ được đánh giá lại dựa trên tổng quan về kết quả đầu tư, số tiền bồi thường, chi phí hoạt động và tỷ lệ hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý dựa trên nguyên tắc cân đối giữa tài sản và các khoản nợ phải trả. Chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng kỳ vọng hợp lý của Bên mua bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua quy trình phát hành hợp đồng.

#### **(b) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - các sản phẩm liên kết chung**

Đặc tính sản phẩm – sản phẩm bảo hiểm liên kết chung mang đến cho khách hàng sự bảo vệ toàn diện trước những rủi ro của cuộc sống cũng như quyền lợi đầu tư vào Quỹ liên kết chung. Thời hạn hợp đồng tối đa của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và các sản phẩm bổ sung đính kèm là 100 năm.

Tại thời điểm tham gia hợp đồng, Bên mua bảo hiểm có quyền chọn quyền lợi tử vong là giá trị lớn hơn giữa số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản hợp đồng, hoặc tổng số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản hợp đồng. Ngoài ra, vào ngày đáo hạn hợp đồng, Bên mua bảo hiểm sẽ nhận quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản hợp đồng. Trong mọi trường hợp, lãi suất công bố của sản phẩm này sẽ không thấp hơn lãi suất được Công ty cam kết.

Phí bảo hiểm sau khi khấu trừ phí ban đầu sẽ được phân bổ vào Quỹ liên kết chung. Các khoản phí và chi phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ cũng sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.



**(c) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị**

Đặc tính sản phẩm – sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị cung cấp sự bảo vệ dài hạn cũng như quyền lợi đầu tư vào các Quỹ liên kết đơn vị khác nhau trong cùng một hợp đồng bảo hiểm.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị đóng phí định kỳ là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ mà trong đó Bên mua bảo hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ 1 (một) trong 5 (năm) Quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn. Các loại chi phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm bao gồm: phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ, phí bảo hiểm rủi ro và các loại chi phí hoạt động khác.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phí đơn kỳ có đặc tính giống với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị đóng phí định kỳ. Tuy nhiên, giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được đảm bảo không thấp hơn tổng phí đã đóng kể từ năm hợp đồng thứ tám trở đi.

**(d) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện**

Đặc tính sản phẩm – sản phẩm bảo hiểm hưu trí mang đến cho khách hàng sự bảo vệ toàn diện trước những rủi ro của cuộc sống, ngoài quyền lợi hưu trí định kỳ từ Quỹ hưu trí tự nguyện.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí bao gồm quyền lợi tử vong (giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm và giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí) trong thời gian tích lũy, và quyền lợi hưu trí định kỳ sau khi Người được bảo hiểm đạt tuổi nghỉ hưu. Trong mọi trường hợp, mức lãi suất tích lũy luôn được đảm bảo ở mức tối thiểu là 5% trong 10 năm hợp đồng bảo hiểm đầu tiên và 3% trong những năm hợp đồng tiếp theo.

Phí bảo hiểm sau khi khấu trừ phí ban đầu sẽ được phân bổ vào Quỹ hưu trí tự nguyện. Các khoản phí và chi phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ cũng sẽ được khấu trừ từ giá trị Tài khoản bảo hiểm hưu trí.

**(e) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy**

**(i) Quy trình xây dựng các giả định**

Quy trình được sử dụng để xác định các giả định nhằm đưa ra các ước tính ổn định và thận trọng về kết quả trong tương lai. Điều này được đảm bảo bằng cách áp dụng các giả định ước tính tốt nhất có đo lường đến các biến động hợp lý trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện để đảm bảo tính hợp lý giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Phương pháp dự phòng cho từng loại sản phẩm được trình bày ở Thuyết minh 3(k).

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**

*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Các giả định**

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

***Bảng tỷ lệ tử vong***

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 có điều chỉnh đang được sử dụng.

***Bảng phân loại bệnh tật***

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được cung cấp bởi các nhà tái bảo hiểm với kinh nghiệm từ những thị trường tương đương.

***Lãi suất kỹ thuật***

Công ty sử dụng cùng lãi suất kỹ thuật cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống được phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Lãi suất này có thể được điều chỉnh trong tình huống lãi suất trái phiếu biến động bất lợi.


**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

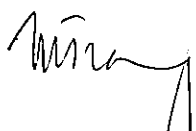
**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản**

	Đơn vị	31/12/2022	31/12/2021
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	28,82	22,82
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,23	0,27
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	71,18	77,18
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	68,71	71,01
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	31,29	28,99
<b>Khả năng thanh khoản</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	4,95	3,34
Khả năng thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	lần	2,68	1,32
	Đơn vị	2022	2021
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,69	7,57
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	12,39	15,56
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	14,57	20,78

Ngày 27 tháng 3 năm 2023


Người lập: 

  
 Mai Thị Huyền Trang  
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

  
 Lưu Anh Tuấn  
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

  
 Đán Đình Quân  
 Chủ tịch  
 /kiêm Tổng Giám đốc

